Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN HIỆP HOÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27.59**			**0.41**	**3.14**	**0.53**	**0.51**		**2.00**	**1.00**	**10.00**								**3.00**	**2.50**	**0.50**	**1.00**			**1.00**	**2.00**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.00								2.00		10.00								3.00	2.50	0.50	1.00			1.00	2.00	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nư	*LUC*	22.00								2.00		10.00								3.00	2.50	0.50	1.00			1.00	2.00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.59			0.41	3.14	0.53	0.51			1.00																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27.40**	**1.25**		**1.50**					**1.70**	**9.08**	**0.49**	**2.10**	**0.20**				**2.50**			**0.50**				**7.20**	**0.88**		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7.25			1.00								2.10												4.15			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.36																2.36										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.25			0.50					0.20	0.85	0.30		0.20											0.20			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể th	DTT	0.30										0.30																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.19	1.25								6.80							0.14										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, lầ	SKX	7.16								1.50	1.43										0.50				2.85	0.88		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.19										0.19																